

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 467/2024/DS-PT
Ngày 27/8/2024
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ong Thân Thắng;
Các Thẩm phán: Ông Phạm Việt Hà;
Ông Nguyễn Mạnh Tiến.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Hà Trang, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:
Bà Phạm Thị Minh Hải - Kiểm sát viên cao cấp.

Trong các ngày 24 và 27 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm, công khai vụ án dân sự thụ lý số 284/2024/TLPT-DS ngày 23 tháng 5 năm 2024, về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, do Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2024/DS-ST ngày 01 tháng 02 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 8731/2024/QĐ-PT ngày 05 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Anh Lương Thế T, sinh năm 1973 và chị Vũ Thị Hải Â, sinh năm 1975;

Người đại diện theo ủy quyền của chị Vũ Thị Hải Â: Anh Lương Thế T, sinh năm 1973.

Cùng địa chỉ: số nhà I đường V, tổ dân phố A, thị trấn N, huyện N, tỉnh Nam Định. (Anh T có mặt, chị Â vắng mặt)

*** Bị đơn:**

- Anh Trương Văn B, sinh năm 1983; Nơi cư trú cuối cùng: Thôn Q, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định. Hiện đang ở nước ngoài, không rõ địa chỉ; vắng mặt.

- Chị Đoàn Thị N, sinh năm 1982; Địa chỉ: Thôn Q, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 10 tháng 11 năm 2021, bản tự khai ngày 04 tháng 12 năm 2021 và quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn anh Lương Thế T đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn chị Vũ Thị Hải A trình bày:

Vợ chồng anh và vợ chồng anh Trương Văn B, chị Đoàn Thị N là bạn bè thân thiết nhiều năm. Thông quan quan hệ bạn bè, năm 2018 vợ chồng anh đã cho anh B, chị N vay tiền làm nhiều lần để sử dụng vào mục đích làm ăn chung của vợ chồng anh B; cụ thể như sau: Ngày 28/4/2018 vợ chồng anh cho vợ chồng anh B, chị N vay 250.000.000 đồng. Ngày 29/4/2018 vợ chồng anh cho vợ chồng anh cho vợ chồng anh B, chị N vay 200.000.000 đồng. Ngày 28/5/2018 vợ chồng anh cho vợ chồng anh B, chị N vay 100.000.000 đồng. Ngày 06/6/2018 cho vợ chồng cho vợ chồng anh B, chị N vay 100.000.000 đồng. Tổng của bốn lần vay trên là 650.000.000 đồng đều do chị N trực tiếp nhận. Ngày 14/6/2018 âm lịch, anh Trương Văn B tiếp tục đến gặp anh vay thêm 1.300.000.000 (một tỷ ba trăm triệu) đồng và trực tiếp anh B nhận tiền do vợ chồng anh giao cho. Trước khi anh B đến nhận số tiền 1.300.000.000 đồng, chị N đã liên hệ gọi điện cho vợ chồng anh hỏi vay số tiền này và bảo khi nào anh B đến thì vợ chồng anh giao cho anh B nhận vì chị N bận không đến nhận được. Ngay sau khi anh B nhận tiền xong, anh B đã viết giấy biên nhận cho anh là “Giấy vay tiền” có nội dung “Tên tôi Trương Văn B có vay của vợ chồng anh chị Ân C số tiền là 1.300.000.000 đ (một tỷ ba trăm triệu đồng) vào ngày 14/6 âm lịch/2018” và chính tay anh B đã ký ghi họ tên Trương Văn B tại giấy vay tiền giao lại cho vợ chồng anh quản lý ngay sau khi nhận tiền vào ngày 14/6/2018 âm lịch. Tổng số tiền gốc vợ chồng anh cho anh B, chị N vay là 1.950.000.000đ (Một tỷ chín trăm năm mươi triệu đồng). Sau khi giao tiền cho anh B, chị N nhận vay, vợ chồng anh đều đã nói chuyện lại việc nhận tiền của chị N cho anh B biết và nói chuyện nhận tiền của anh B cho chị N biết. Vợ chồng chị N, anh B đều biết đã được anh và chị A cho vay tổng số tiền 1.950.000.000 đồng (một tỷ chín trăm năm mươi triệu) và đều thừa nhận trách nhiệm trả nợ cho vợ chồng anh trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày cho vay sau cùng ngày 14/6/2018 âm lịch tức ngày 26/7/2018 dương lịch. Việc vay tài sản, hai bên không lập văn bản, không thỏa thuận về lãi suất. Có thỏa thuận miệng về thời hạn trả nợ là một tháng kể từ ngày cho vay sau cùng (ngày 26/7/2018 dương lịch) đến ngày 27/8/2018 anh B, chị N phải trả toàn bộ nợ gốc 1.950.000.000 đồng không yêu cầu lãi suất kèm theo. Đến thời hạn trả nợ, anh đã liên tục yêu cầu vợ chồng anh B, chị N phải trả ngay cho anh đủ số tiền gốc đã vay nhưng vợ chồng anh B, chị N vẫn không trả. Do số tiền gốc vợ chồng anh cho vợ chồng anh B, chị N vay là rất lớn mà nhiều lần đòi nợ không được nên ngày 18/01/2020 anh có yêu cầu chị N viết giấy biên nhận nợ cho vợ chồng anh để làm chứng cứ về việc vay tài sản của vợ chồng anh B, chị N đối với vợ chồng anh. Ngày 18/01/2020 tại nhà anh, chị Đoàn Thị N đã tự tay viết “Giấy biên nhận” thừa nhận trách nhiệm về việc vợ chồng chị N, anh B đã vay vợ chồng anh tổng số tiền gốc là 1.950.000.000 đồng (Một tỷ chín trăm năm mươi triệu đồng). Tại giấy biên nhận

này chị N tự nhận cam kết hết tháng giêng âm lịch năm 2020 trả vợ chồng anh toàn bộ số tiền gốc đã vay và nhận trách nhiệm trước pháp luật nếu vi phạm cam kết. Theo anh thì thời gian anh đã thông báo buộc anh B, chị N phải trả nợ cho vợ chồng anh là ngày 27/8/2018 và thông báo này là buộc anh B, chị N có nghĩa vụ trả nợ ngay cho vợ chồng anh theo đúng thỏa thuận cam kết về thời hạn trả nợ mà 2 bên đã thống nhất nhưng cho đến anh B, chị N vẫn còn nợ vợ chồng anh toàn bộ nợ gốc đã vay và lãi suất kèm theo của nợ gốc chưa trả tính từ ngày 27/8/2018 đến nay. Vì vậy anh đề nghị Tòa án giải quyết buộc vợ chồng anh B, chị N phải có nghĩa vụ trả vợ chồng anh số tiền gốc 1.950.000.000 (Một tỷ chín trăm năm mươi triệu) đồng và lãi suất kèm theo của nợ gốc chưa trả tính từ ngày 27/8/2018 đến nay theo quy định pháp luật.

Tại bản tự khai ngày 03 tháng 12 năm 2021 và quá trình tố tụng tại Tòa án, bị đơn chị Đoàn Thị N trình bày: Vợ chồng chị và vợ chồng anh Lương Thế T, chị Vũ Thị Hải A là bạn bè thân thiết. Năm 2018 vợ chồng chị được anh T, chị A cho vay tổng số tiền gốc 1.950.000.000 (một tỷ chín trăm năm mươi triệu đồng) vào nhiều lần trong đó chị trực tiếp nhận 650.000.000 (sáu trăm năm mươi triệu) đồng, anh B trực tiếp nhận 1.300.000.000 (một tỷ ba trăm triệu) đồng đúng như anh T đã trình bày, mục đích là cho bên thứ ba vay lại là anh Nguyễn Trường S - cán bộ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện N. Khi cho vay hai bên tiến hành giao nhận tiền không có ai chứng kiến, không lập văn bản, không thỏa thuận thời hạn trả nợ và không thỏa thuận lãi suất.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 23 tháng 11 năm 2023 của Tòa án, chị Đoàn Thị N trình bày: tính đến trước ngày 18/01/2020 vợ chồng chị và vợ chồng anh T có thỏa thuận miệng phải trả lãi theo mức 1.000 đồng/1 triệu/1 ngày. Vợ chồng chị đã trả cho anh T được 2 tháng tiền lãi, đến tháng 8 năm 2018 do bên thứ ba trốn nợ không trả tiền vợ chồng chị nên vợ chồng chị cũng không trả lãi được cho anh T và chị cũng đã thông báo ngay cho anh T, chị A biết việc bên thứ 3 vay lại tiền của vợ chồng anh T cho vợ chồng chị vay đã trốn nợ. Do bên thứ ba trốn nợ nên anh T đã thông báo bằng miệng cho vợ chồng chị về việc không yêu cầu vợ chồng chị phải trả lãi nữa nhưng buộc vợ chồng chị trả ngay toàn bộ tiền nợ gốc. Vợ chồng chị đề nghị dùng tài sản riêng của mình là ô tô và quyền sử dụng đất trả nợ vợ chồng anh T nhưng vợ chồng anh T không đồng ý. Việc thanh toán tiền lãi giữa vợ chồng chị và vợ chồng anh T cũng như việc vợ chồng anh T tuyên bố không lấy lãi của vợ chồng chị đều không có tài liệu, chứng cứ chứng minh, không có ai làm chứng. Việc vợ chồng chị vay tiền hộ cho bên thứ ba vay lại không có tài liệu, chứng cứ nào chứng minh, không có văn bản nào thỏa thuận giữa các bên về việc vợ chồng anh T cho vợ chồng chị vay tiền dùng vào mục đích vay hộ bên thứ ba. Nay anh T, chị A khởi kiện yêu cầu chị và anh B liên đới trả nợ số tiền gốc 1.950.000.000 (một tỷ chín trăm năm mươi triệu) đồng và lãi suất kèm theo của nợ gốc chưa trả, chị nhất trí

cùng anh B có nghĩa vụ trả nợ vợ chồng anh T, chị A số tiền gốc 1.950.000.000 (một tỷ chín trăm năm mươi triệu) đồng nhưng không đồng ý trả lãi vì lý do không có tài liệu, chứng cứ nào chứng minh về việc anh T, chị A cho chị và anh B vay tiền có thỏa thuận về lãi.

Kết quả thu thập chứng cứ của Tòa án đối với ông Đoàn Văn N1 - Phó trưởng công an xã N, huyện N, tỉnh Nam Định tại biên bản làm việc ngày 24/12/2021 cho thấy: Anh Trương Văn B hiện vẫn có hộ khẩu thường trú tại xã N, huyện N, tỉnh Nam Định. Theo công văn số 4668/QLXNC-P5 ngày 09/3/2023 của Cục Q, Bộ C1 và danh sách khách xuất nhập cảnh ngày 08/3/2023 của Cục Q, Bộ C1 đối với khách xuất nhập cảnh là anh Trương Văn B cho thấy, anh Trương Văn B có lần xuất cảnh gần nhất ngày 15/9/2019, nơi đến C Hàn Quốc cho đến nay chưa có thông tin nhập cảnh về nước.

Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2024/DS-ST ngày 01 tháng 02 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định đã xét xử, quyết định:

Căn cứ Điều 266; Điều 267; Điều 288; Điều 463; Điều 466; Điều 468; Điều 469 Bộ luật dân sự năm 2015; Căn cứ Điều 144; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 31/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc anh Trương Văn B và vợ là chị Đoàn Thị N có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho vợ chồng anh Lương Thế T và chị Vũ Thị Hải A tổng số tiền là 3.008.416.000 đồng (Ba tỷ không trăm linh tám triệu bốn trăm mười sáu nghìn đồng) trong đó nợ gốc là 1.950.000.000 đồng (Một tỷ, chín trăm năm mươi triệu đồng) và lãi suất kèm theo của nợ gốc chưa trả là 1.058.416.000 đồng (một tỷ không trăm năm mươi tám triệu bốn trăm mười sáu nghìn đồng).

2. Nghĩa vụ thi hành án: Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động thi hành án) hoặc kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 05/02/2024 bị đơn chị Đoàn Thị N làm đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên toà phúc thẩm

Bị đơn chị Đoàn Thị N vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo với lý do: Khi xử tại

Tòa án cấp sơ thẩm thì không có sự có mặt của nguyên đơn là anh T, tại phiên tòa sơ thẩm không cho bị đơn được ý kiến, không giải thích hay không cho phát biểu quan điểm. Bị đơn trình bày không nắm được thông tin về việc bị cấm xuất cảnh hay thông báo tạm ngừng giao dịch những tài sản do bị đơn đứng tên tại Văn phòng đăng ký đất đai. Tòa sơ thẩm cũng không xác minh chồng chị là anh Trương Văn B đang ở đâu mà vẫn ghi là bên Hàn Quốc dù bị đơn đã làm việc với Thư ký Tòa án. Tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án chị vẫn thường xuyên liên lạc qua mạng xã hội Z, Facebook để thông báo cho anh B biết diễn biến quá trình giải quyết vụ án, anh B cũng thừa nhận còn nợ anh T tiền nhưng xin được trả nợ dần và không phải trả lãi. Anh B không kháng cáo bản án và không có địa chỉ cụ thể ở nước ngoài (hiện ở Vương quốc Anh) nên không gửi tài liệu, văn bản về Việt Nam được do mất giấy tờ, lại không biết tiếng nước ngoài. Bị đơn kháng cáo đề nghị hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại.

Nguyên đơn anh Lương Thế T không rút đơn khởi kiện đồng thời không chấp nhận những nội dung kháng cáo của bị đơn. Đề nghị HĐXX xem xét tiếp tục áp dụng biện pháp cấm xuất cảnh đối với chị N.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án theo thủ tục phúc thẩm, Thẩm phán chủ tọa và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: sau khi phân tích nội dung vụ án, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, nhận thấy bản án sơ thẩm giải quyết chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ pháp luật. Quá trình xét xử phúc thẩm bị đơn không có tài liệu chứng cứ nào mới làm thay đổi bản chất vụ án. Do đó nội dung kháng cáo của bị đơn là không có căn cứ chấp nhận. Việc tiếp tục áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời “Cấm xuất cảnh” đối với chị Đoàn Thị N là cần thiết. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2, Điều 308- Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa một phần quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2024/DS-ST ngày 01 tháng 2 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định. Tiếp tục áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2022/QĐ-BPKCTT ngày 22/3/2022 của TAND huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định đối với chị Đoàn Thị N.

Bị đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, nghe lời trình bày của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của bị đơn được nộp trong thời hạn quy định của pháp luật, đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy

định tại các Điều 272, 273, 276- Bộ luật Tố tụng dân sự nên hợp lệ, đủ điều kiện để xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Về sự vắng mặt của đương sự tại phiên tòa: Quá trình xét xử phúc thẩm, bị đơn anh Trương Văn B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, niêm yết công khai văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật dân sự; vợ của bị đơn là chị Đoàn Thị N xác nhận tại phiên tòa không rõ địa chỉ cụ thể của anh B ở nước ngoài. Do đó, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt anh B theo quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[2.1] Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền của Tòa án:

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả tiền vay, bị đơn thừa nhận có vay nợ và xin được trả nợ dần. Ngày 12/11/2021 Tòa án nhân dân huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định thụ lý vụ án “tranh chấp hợp đồng vay tài sản” đối với bị đơn anh Trương Văn B, Đoàn Thị N có nơi cư trú cuối cùng tại xã N, huyện N, tỉnh Nam Định, nhưng anh B đã xuất cảnh gần nhất vào ngày 15/9/2019 cho đến nay chưa có thông tin nhập cảnh về nước. Do đó, ngày 19/9/2023, Tòa án nhân dân huyện Nam Trực đã ra Quyết định chuyển vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định giải quyết là phù hợp với quy định tại Điều 26; khoản 3 Điều 35 và Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét kháng cáo bản án của bị đơn, HĐXX thấy:

[2.1] Về nội dung hợp đồng vay tài sản: Ngày 18/01/2020, chị Đoàn Thị N có ký văn bản với tiêu đề là “Giấy biên nhận”. Trên cơ sở nội dung các bên ký kết, căn cứ theo Điều 463, 470 Bộ luật Dân sự thì đây là hợp đồng vay tài sản không có kỳ hạn. Hợp đồng đã được hai bên thống nhất thỏa thuận, ký kết bởi người có đủ năng lực, hình thức và nội dung hợp đồng không vi phạm các điều cấm, không trái pháp luật và đạo đức xã hội. Do đó, hợp đồng vay tài sản này là hợp pháp và là căn cứ pháp lý để các bên thực hiện.

[2.2] Quá trình thực hiện hợp đồng vay tài sản: Trên cơ sở thỏa thuận giữa các bên, vợ chồng chị A, anh T đã thực hiện đúng nghĩa vụ của mình giao cho chị Đoàn Thị N số tiền 650.000.000 đồng và anh Trương Văn B số tiền 1.300.000.000 đồng. Tổng số tiền vợ chồng anh B, chị N nhận là 1.950.000.000 đồng. Từ tháng 8/2018, anh T đã yêu cầu vợ chồng anh chị B, N trả cho mình số tiền vay. Cho đến thời điểm hiện nay, vợ chồng anh B, chị N chưa trả được số tiền gốc nào. Chị Đoàn Thị N trình bày vợ chồng chị và vợ chồng anh T có thỏa thuận miệng về lãi suất mà vợ chồng chị phải trả cho vợ chồng anh T là 1.000 đồng/1 triệu/ 1 ngày. Vợ chồng chị đã trả cho anh T được 2 tháng tiền lãi. Từ đầu tháng 8 năm 2018, do bên thứ ba trốn nợ không trả tiền vợ chồng chị nên vợ chồng chị cũng không trả lãi được cho anh T. Tuy nhiên, chị N lại không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh về việc thỏa thuận lãi suất cũng như việc chị và anh B đã thanh toán tiền lãi cho vợ chồng

anh T, chị A. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận khoản tiền lãi mà vợ chồng chị N, anh B đã trả cho anh T, chị A là có căn cứ.

[2.3] Về yêu cầu khởi kiện: Hội đồng xét xử thấy, đây là hợp đồng vay không kỳ hạn nên đầu tháng 8/2018 anh T đã thông báo về việc trả nợ khoản tiền vay. Như vậy, khoảng thời gian từ đầu tháng 8/2018 đến ngày 27/8/2018 được coi là thời gian hợp lý mà vợ chồng anh T, chị A đã thông báo cho anh B, chị N biết trước để chuẩn bị nghĩa vụ trả nợ theo quy định tại Điều 469 Bộ luật dân sự. Hội đồng xét xử xác định thời gian anh B, chị N vi phạm nghĩa vụ trả nợ là từ ngày 27 tháng 8 năm 2018. Do không có tài liệu xác định về việc thỏa thuận lãi suất nên căn cứ khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự và khoản 1 Điều 5 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao xác định mức lãi suất của hợp đồng vay là 10%/1 năm. Thời điểm tính lãi được xác định từ ngày 27/8/2018 cho đến thời điểm xét xử. Ngoài ra, khoản tiền vay 1.950.000.000 đồng của chị N, anh B là khoản tiền vay phát sinh trong thời kỳ hôn nhân mà anh B, chị N đều biết. Vì vậy, căn cứ theo quy định tại Điều 27 và Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình, khoản vay này được xác định là nghĩa vụ chung của vợ chồng nên chị N, anh B có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho đến thời điểm xét xử. Từ những phân tích nêu trên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh T, buộc anh B, chị N phải có nghĩa vụ liên đới trả vợ chồng anh T, chị A số tiền nợ gốc 1.950.000.000 đồng và lãi suất kèm theo của nợ gốc chưa trả từ ngày 27/8/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 01/02/2024) là $5 \text{ năm} \times 195.000.000 \text{ đồng/năm} + 5 \text{ tháng} \times 16.250.000 \text{ đồng/tháng} + 4 \text{ ngày} \times 541.667 \text{ đồng} = 1.058.416.000 \text{ đồng}$ (một tỷ không trăm năm mươi tám triệu bốn trăm mười sáu nghìn đồng). Tổng số tiền cả gốc và lãi mà anh Trương Văn B, chị Đoàn Thị N phải liên đới trả cho anh Lương Thế T, chị Vũ Thị Hải A là 3.008.416.000 đồng (Ba tỷ không trăm linh tám triệu bốn trăm mười sáu nghìn đồng) là có căn cứ pháp luật.

[2.4] Về việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời “Cấm xuất cảnh”, HĐXX thấy: Trong quá trình vay nợ anh B đã xuất cảnh ra nước ngoài dẫn đến việc giải quyết khoản tiền nợ gặp nhiều khó khăn. Khi khởi kiện anh T có đề nghị Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời “Cấm xuất cảnh đối với người có nghĩa vụ” quy định tại Điều 128-Bộ luật Tố tụng dân sự là hoàn toàn có căn cứ pháp luật. Chị N kháng cáo về việc Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời Cấm xuất cảnh đối với chị. Tòa án cấp sơ thẩm đã có thiếu sót khi ban hành bản án giải quyết vụ án mà không xem xét, quyết định có tiếp tục áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời nữa hay hủy bỏ là chưa đúng quy định tại khoản 2, Điều 19, Nghị quyết 02/2020/HĐTP TANDTC ngày 24/9/2020 của Hội đồng Thẩm phán, TAND tối cao. Cũng tại khoản 2 Điều 19 của Nghị quyết 02 nêu trên có quy định đương sự không có quyền kháng cáo về phần tuyên áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời. Vì vậy nội dung kháng cáo này của chị N không được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2.5] Về việc áp dụng biện pháp cấm chuyển dịch tài sản: HĐXX thấy Tòa án cấp sơ thẩm không ban hành quyết định này theo tổ tụng dân sự, hồ sơ vụ án không thể hiện nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[3] Tại cấp phúc thẩm, bị đơn không cung cấp thêm chứng cứ mới làm thay đổi nội dung vụ án. Việc anh B vắng tại địa phương ở nước ngoài không rõ địa chỉ thì chị N đã được Tòa án cấp sơ thẩm yêu cầu cung cấp địa chỉ nhưng chị N không cung cấp được, chị N vẫn thường xuyên liên hệ với anh B qua điện thoại, mạng xã hội thông tin cho anh B biết quá trình Tòa án giải quyết vụ án, quan điểm khởi kiện và kết quả giải quyết của Tòa án. Tòa án cũng đã niêm yết văn bản tổ tụng cho anh B theo quy định của pháp luật. Như vậy anh B đã được biết thông tin về quá trình Tòa án giải quyết vụ án nhưng không gửi văn bản về Tòa án để thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình. Do đó quan điểm ý kiến trình bày của bị đơn không được chấp nhận do không phù hợp với các nhận định nêu trên.

Tại phiên tòa phúc thẩm, chị N thừa nhận toàn bộ nghĩa vụ đối với khoản nợ vay anh T, chị Á và chưa có biện pháp giải quyết phù hợp. Anh T đề nghị xem xét tiếp tục áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời “Cấm xuất cảnh” đối với chị N. Để đảm bảo việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ anh T, chị Á HĐXX thấy cần tiếp tục áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời quy định tại Điều 128-BLTTDS đối với chị N.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tại phiên tòa về việc bác kháng cáo của bị đơn Đoàn Thị N; về việc tiếp tục áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời “Cấm xuất cảnh” đối với chị Đoàn Thị N là cần thiết, phù hợp với các nhận định nêu trên của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 2, Điều 308; Điều 309-Bộ luật Tổ tụng dân sự, sửa quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2024/DS-ST ngày 01 tháng 02 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định.

[6]. Về án phí: Do sửa án nên chị Đoàn Thị N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2, Điều 308; khoản 1, Điều 148-Bộ luật Tổ tụng dân sự; Điều 24, Điều 29-Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn chị Đoàn Thị N về việc hủy bản án dân sự sơ thẩm.

Sửa một phần quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2024/DS-ST ngày 01 tháng 02 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định. Cụ thể:

Căn cứ Điều 266; Điều 267; Điều 288; Điều 463; Điều 466; Điều 468; Điều 469 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 144; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 31/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; Tuyên xử:

- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc anh Trương Văn B và vợ là chị Đoàn Thị N có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho vợ chồng anh Lương Thế T và chị Vũ Thị Hải Â tổng số tiền là 3.008.416.000 đồng (Ba tỷ không trăm linh tám triệu bốn trăm mười sáu nghìn đồng) trong đó nợ gốc là 1.950.000.000 đồng (Một tỷ chín trăm năm mươi triệu đồng) và lãi suất kèm theo của nợ gốc chưa trả là 1.058.416.000 đồng (một tỷ không trăm năm mươi tám triệu bốn trăm mười sáu nghìn đồng).

- Nghĩa vụ thi hành án: Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động thi hành án) hoặc kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

- Tiếp tục áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2022/QĐ-BPKCTT ngày 22/3/2022 của TAND huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định đối với chị Đoàn Thị N.

2. Về án phí phúc thẩm: chị Đoàn Thị N không phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại chị N số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0005713 ngày 20 tháng 02 năm 2024 của Cục Thi hành án Dân sự tỉnh Nam Định.

3. Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Nam Định;
- Cục THA dân sự tỉnh Nam Định;
- Các đương sự (theo địa chỉ).
- Lưu HS, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Ong Thân Thắng